

Bản án số: 32/2026/DS-ST
Ngày: 15/7/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tường Vân
2. Ông Phạm Hồng Kiên

- **Thư ký phiên toà:** Ông Bùi Văn Tư - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên toà:** Không.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2026/TLST- DS ngày 03 tháng 4 năm 2026 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1012/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1017/2026/QĐST – DS ngày 30 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Bà Mai Thị D - sinh năm 1975, số CCCD: 038175xxxxxx.
2. Ông Hồ Văn B – sinh năm 1969, số CCCD: 038069xxxxxx.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông B là bà Mai Thị D (văn bản uỷ quyền ngày 31/3/2026).

Cùng địa chỉ: số nhà D, khu A, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Nay là: Thôn V, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: 1. Bà Bùi Thị Q - sinh năm 1972, số CCCD: 038172xxxxxx.
2. Ông Lê Văn H - sinh năm 1973, số CCCD: 038073xxxxxx.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Nay là thôn: Thôn V, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/3/2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn là bà Mai Thị D trình bày:

Trong năm 2018, vợ chồng ông B, bà D có cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị Q vay nhiều lần với tổng số tiền là 3.227.000.000đ (ba tỷ, hai trăm, hai mươi bảy triệu đồng). Khi vay, ông H, bà Q có viết giấy vay tiền cho vợ chồng ông B, bà D; có giấy ghi tiền lãi là 2%/tháng, có giấy không ghi tiền lãi, có giấy ghi tiền lãi là 1.500 đồng/01triệu/01ngày, nhưng thực tế hai bên thoả thuận bằng lời nói với nhau

lãi suất là 20%/năm theo quy định của pháp luật, thời hạn vay lâu dài. Trong giấy vay tiền, có lần bà Q viết giấy, có lần ông H viết giấy nhận nợ nhưng đó là nợ chung cả hai vợ chồng ông H và bà Q đều thống nhất vay. Khi trả tiền, có lần ông H trả, có lần bà Q trả cho vợ chồng ông B, bà D.

Từ khi vợ chồng ông H, bà Q vay tiền đến nay chưa trả được tiền gốc, ông H và bà Q mới trả được một phần tiền lãi cho vợ chồng ông B, bà D đến hết tháng 3/2019, sau đó không trả nữa. Vợ chồng ông B, bà D đã rất nhiều lần yêu cầu ông H, bà Q trả tiền, nhưng ông H, bà Q cứ khất lần không trả. Khi vợ chồng ông B, bà D đòi gặt gao thì từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2025 ông H, bà Q mới trả được số tiền là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng), trả bằng hai hình thức (tiền mặt và tiền chuyển khoản), sau đó vợ chồng ông H, bà Q không trả cho vợ chồng ông B, bà D nữa.

Nay vợ chồng ông B, bà D yêu cầu Toà án, buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q phải trả cho vợ chồng ông B, bà D số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà hai bên đã thoả thuận tính từ ngày 01/4/2019 cho đến ngày ông H, bà Q trả hết số tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông B, bà D trừ đi số tiền lãi ông H, bà Q đã trả là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 09/4/2026, quá trình giải quyết và tại phiên toà bị đơn ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q trình bày:

Trong năm 2018, vợ chồng ông H, bà Q có vay vợ chồng bà Mai Thị D và ông Hồ Văn B nhiều lần với tổng số tiền là 3.227.000.000đ (ba tỷ, hai trăm, hai mươi bảy triệu đồng). Khi vay, vợ chồng ông H, bà Q có viết giấy vay tiền cho vợ chồng bà D, ông B; có giấy ghi tiền lãi là 2%/tháng, có giấy không ghi tiền lãi, có giấy ghi tiền lãi là 1.500 đồng/01triệu/01ngày, nhưng thực tế hai bên thoả thuận bằng lời nói với nhau lãi suất là 20%/năm của tất cả các lần vay, thời hạn vay lâu dài. Trong giấy vay tiền, có lần bà Q viết giấy nhận nợ, có lần ông H viết giấy nhận nợ, nhưng đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Từ khi vợ chồng ông H, bà Q vay tiền của vợ chồng bà D, ông B đến nay; ông H, bà Q chưa trả được tiền nợ gốc, nhưng đã trả được một phần tiền lãi cho vợ chồng bà D, ông B đến hết tháng 3/2019. Sau đó, do điều kiện khó khăn, nên vợ chồng ông H, bà Q không thể trả được nợ cho vợ chồng bà D, ông B. Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2025, ông H, bà Q mới tiếp tục trả được cho vợ chồng bà D, ông B số tiền là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng), sau đó không có tiền trả cho vợ chồng bà D nữa.

Nay vợ chồng bà Mai Thị D và ông Hồ Văn B yêu cầu vợ chồng ông H, bà Q phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/4/2019 cho đến ngày vợ chồng ông H, bà Q trả hết số tiền gốc và lãi, trừ đi số tiền lãi mà vợ chồng ông H, bà Q đã trả là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng). Vợ chồng ông H, bà Q đồng ý với khoản nợ trên, không có ý kiến gì. Nhưng hiện nay điều kiện kinh tế của gia đình gặp nhiều khó khăn, nên ông H, bà Q không thể trả hết ngay khoản tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà D được, mỗi năm ông H, bà Q chỉ có thể thu xếp trả dần cho vợ chồng bà D số tiền gốc, từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng,

chậm nhất vào ngày 30/12 hàng năm, thời gian bắt đầu trả từ năm 2026 cho đến khi ông H, bà Q trả hết nợ cho vợ chồng bà D. Đối với số tiền lãi, vợ chồng ông H, bà Q xin vợ chồng bà D, ông B không phải trả.

Tại phiên tòa bà Mai Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa ông H, bà Q đề nghị vì hoàn cảnh khó khăn nên không thể trả hết ngay khoản tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà D được, mỗi năm xin trả dần cho vợ chồng bà D số tiền nợ gốc từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, chậm nhất vào ngày 30/12 hàng năm, thời gian bắt đầu trả từ năm 2026 cho đến khi ông H, bà Q trả hết nợ cho vợ chồng bà D. Đối với số tiền lãi, vợ chồng ông H, bà Q xin vợ chồng bà D ngoài số tiền lãi đã trả thì không phải trả thêm tiền lãi phát sinh nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng), ông H và bà Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa theo Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà D và ông H, bà Q không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự vụ án có quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về khoản tiền nợ gốc: Căn cứ vào các giấy vay tiền thể hiện trong năm 2018, vợ chồng ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q có vay của vợ chồng ông Hồ Văn B, bà Mai Thị D 13 lần tiền, với tổng số tiền là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng). Khi vay, vợ chồng ông H, bà Q có viết giấy vay tiền cho vợ chồng bà D; có giấy ghi tiền lãi là 2%/tháng, có giấy ghi tiền lãi là 1.500 đồng/01triệu/01ngày, nhưng thực tế hai bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau lãi suất là 20%/năm của tất cả các lần vay, thời hạn vay lâu dài. Trong giấy vay tiền, có lần bà Q viết giấy nhận nợ, có lần ông H viết giấy nhận nợ, nhưng đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Từ khi vợ chồng ông H, bà Q vay tiền của vợ chồng bà D, ông B đến nay, ông H, bà Q chưa trả tiền nợ gốc, nhưng đã trả được một phần tiền lãi cho vợ chồng bà D. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H, bà Q cũng công nhận khoản vay như bà D yêu cầu là đúng thực tế. Như vậy, khẳng định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, có lãi. Ông H, bà Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi như đã cam kết. Do đó, bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B yêu cầu ông H, bà Q phải trả cho vợ chồng bà D, ông B số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc

ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu đồng) phù hợp với quy định tại điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà Mai Thị D và ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q đều thống nhất lãi suất là 20%/năm. Ông H và bà Q đã trả được một phần tiền lãi cho vợ chồng ông B, bà D đến hết tháng 3/2019, sau đó không trả nữa. Khi vợ chồng bà D, ông B đòi nợ gắt gao thì từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2025 ông H, bà Q mới trả được số tiền là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng). Nay vợ chồng ông B, bà D yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn H và bà Bùi Thị Q phải trả cho vợ chồng ông B, bà D số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà hai bên đã thoả thuận là 20%/năm trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 01/4/2019 cho đến khi ông H, bà Q trả hết số tiền nợ trừ đi số tiền lãi ông H, bà Q đã trả là 1.839.000.000đ (một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng). Khoản vay này có sự thỏa thuận về lãi suất nên yêu cầu của bà D, ông B tạm tính lãi từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử (ngày 15/7/2026) với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp với khoản 1 Điều 468 BLDS nên được chấp nhận.

Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 15/7/2026 là 07 năm 03 tháng 14 ngày: $3.227.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 07 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 4.703.905.000 \text{ đồng}$ (bốn tỷ, bảy trăm linh ba triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng).

Số tiền lãi ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q còn phải trả cho bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B là: $4.703.905.000 \text{ đồng} - 1.839.000.000 \text{ đồng} = 2.864.905.000 \text{ đồng}$ (hai tỷ, tám trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi được chấp nhận là: $3.227.000.000 \text{ đồng} + 2.864.905.000 = 6.091.905.000 \text{ đồng}$ (sáu tỷ, không trăm chín mươi một triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B được chấp nhận nên ông Lê Văn H, bà Bùi Thị Q phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 463; Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị D và ông Hồ Văn B.

2. Buộc ông Lê Văn H và bà Bùi Thị Q phải có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị D và ông Hồ Văn B số tiền nợ gốc đã vay là 3.227.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi

bảy triệu đồng) và tiền lãi phát sinh chưa trả là 2.864.905.000 đồng (hai tỷ, tám trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh ông Lê Văn H và bà Bùi Thị Q phải có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị D và ông Hồ Văn B là 6.091.905.000 đồng (sáu tỷ, không trăm chín mươi một triệu, chín trăm linh năm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 16/7/2026, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Ông Lê Văn H và bà Bùi Thị Q phải nộp 114.091.900 đồng (một trăm mười bốn triệu, không trăm chín mươi một nghìn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho bà Mai Thị D, ông Hồ Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.270.000 đồng (bốn mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng) tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, theo biên lai số 0002449 ngày 01/4/2026.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND khu vực 7;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang